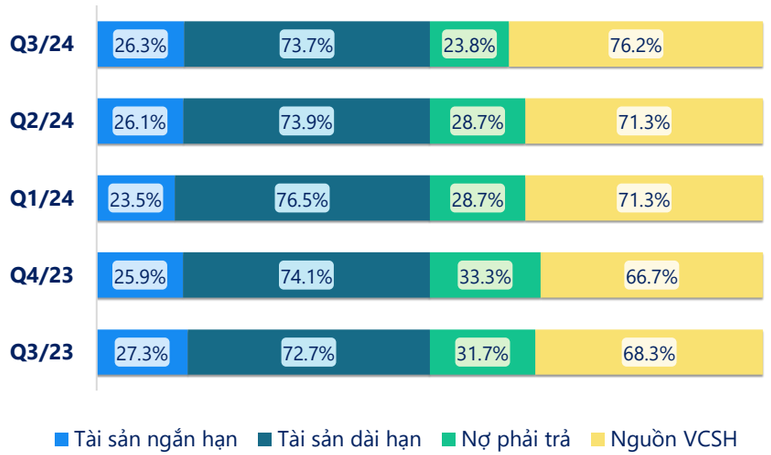
FireAnt

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,638
SL cổ phiếu LH	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,477
P/E	46.3
EPS	478

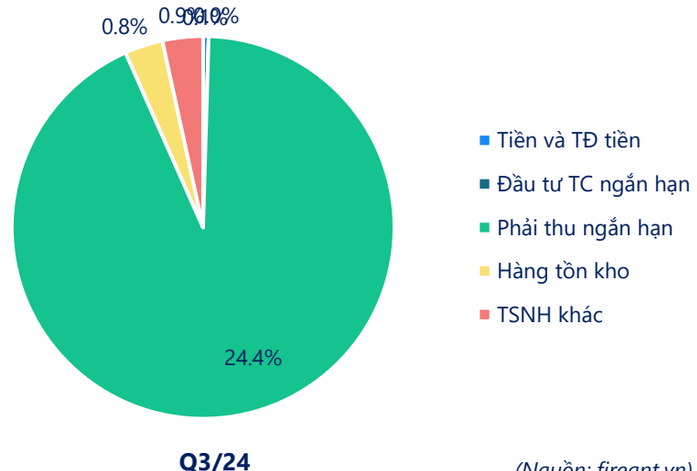
	YTD	1T	3T	6T
BSA	19.5%	0.0%	-0.5%	-1.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



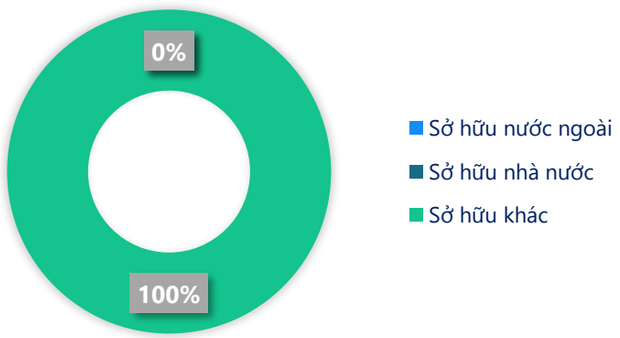
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



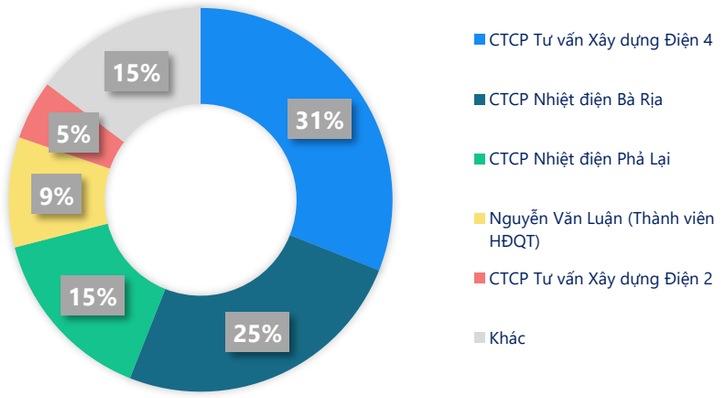
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



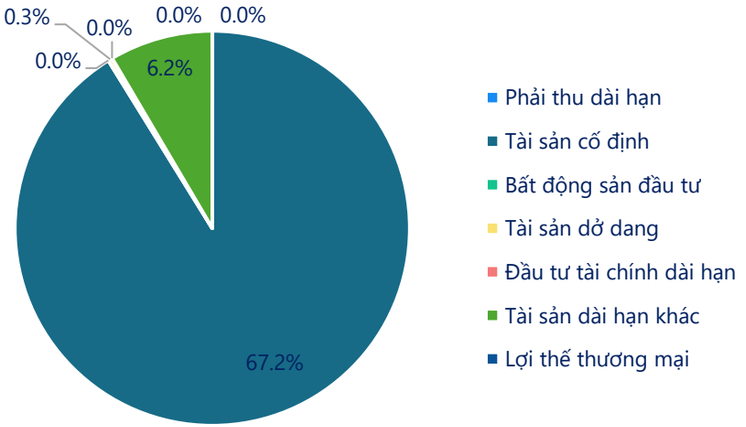
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

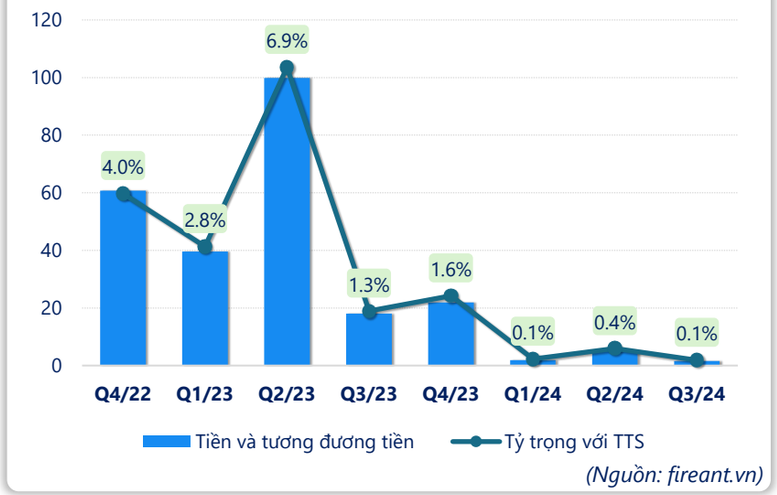


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

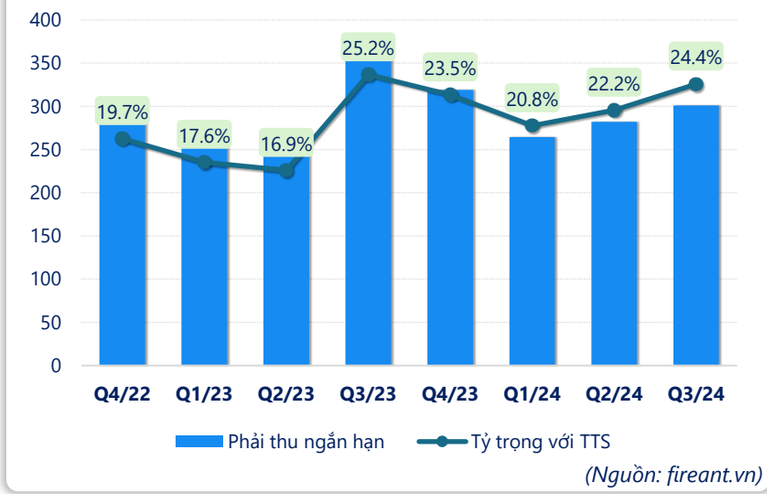
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



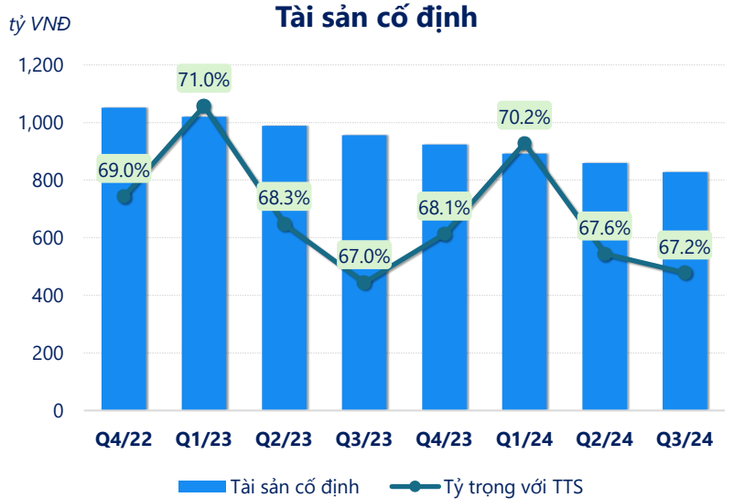
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



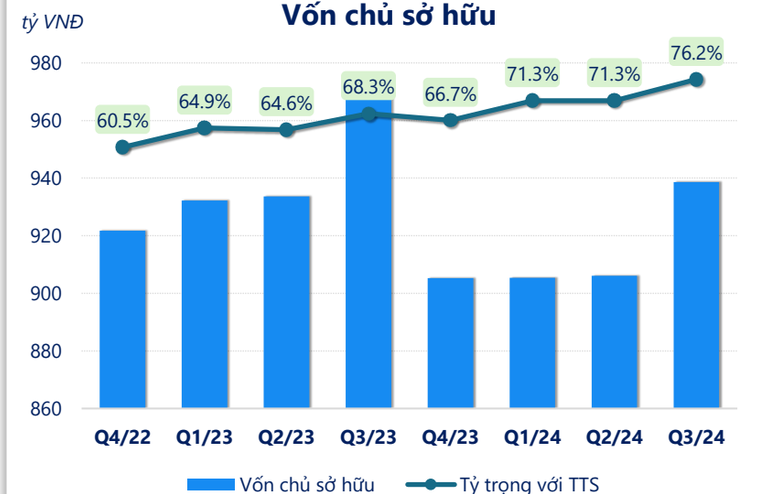
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

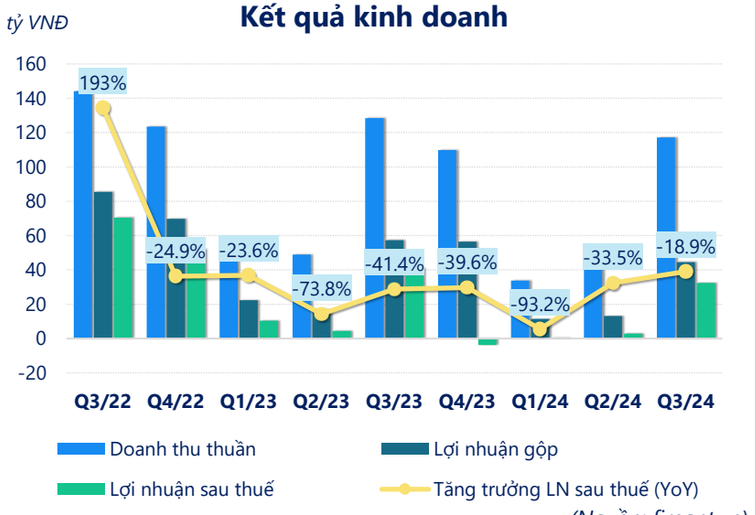


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

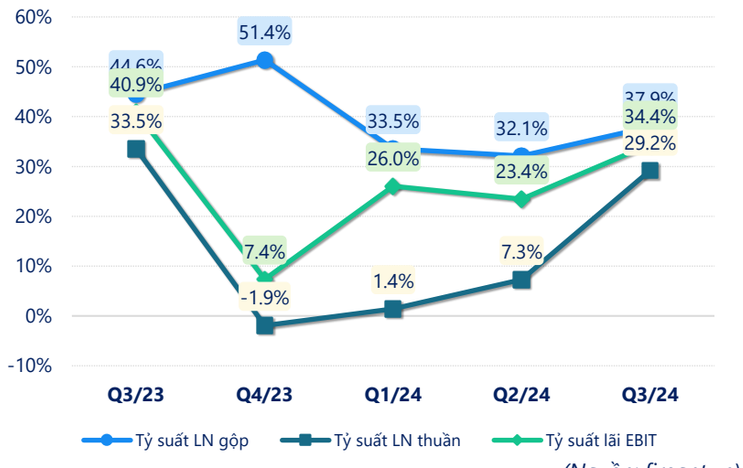
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Kết quả kinh doanh



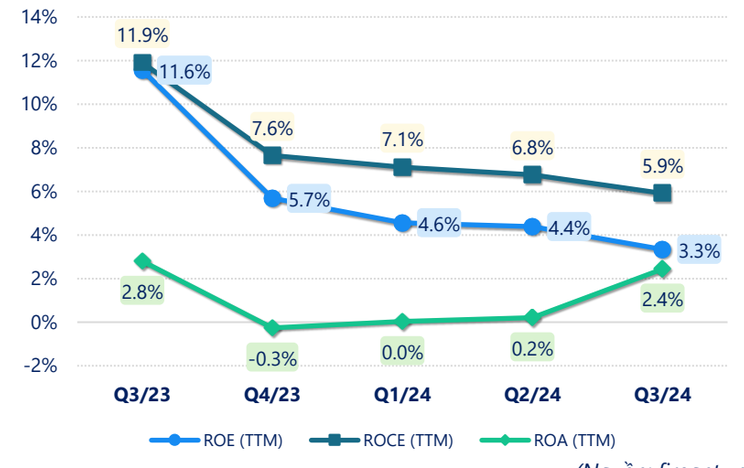
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



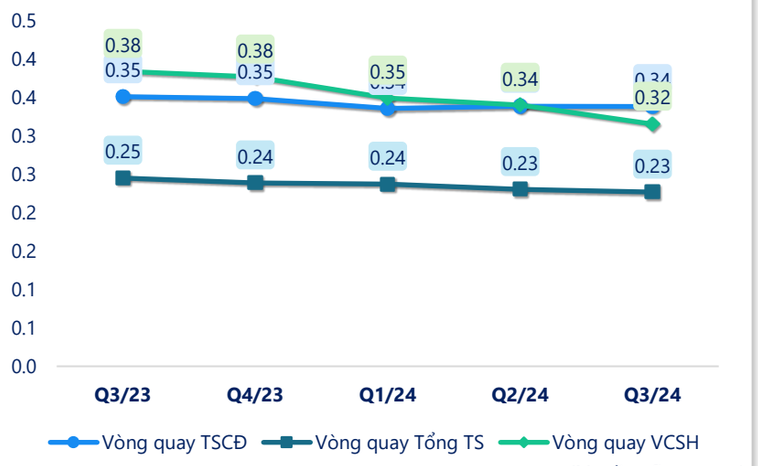
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



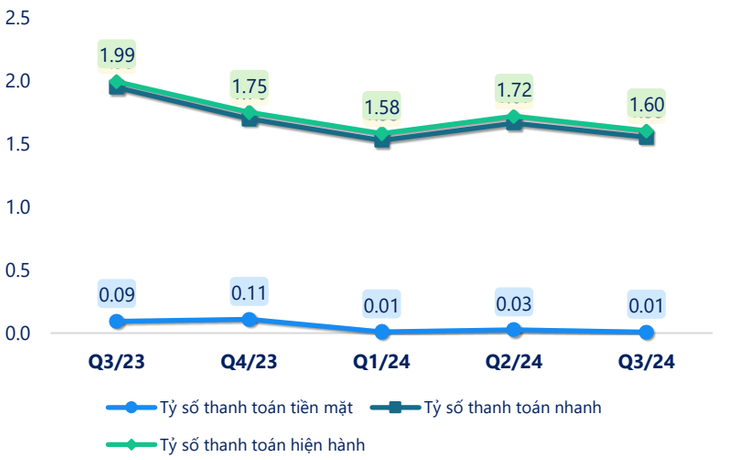
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



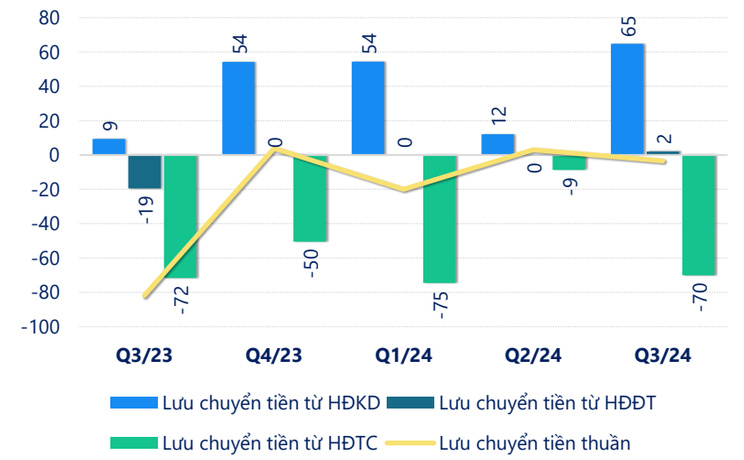
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,232**	**1,356**	**-9.2%**
Tài sản ngắn hạn	324	352	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1.52	21.9	-93.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	301	319	-5.6%
Hàng tồn kho	10.5	10.3	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	0.57	1832%
Tài sản dài hạn	**908**	**1,005**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	828	924	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.17	2.96	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**76.9**	**78.3**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	293	452	-35.0%
Nợ ngắn hạn	**202**	**201**	**0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	160	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.84	2.37	-22.2%
Nợ dài hạn	91.2	250	-63.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.2	250	-63.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**939**	**905**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**939**	**905**	**3.7%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	128	110	33.8	40.8	117
Giá vốn hàng bán	71.2	53.4	22.5	27.7	72.7
Lợi nhuận gộp	57.2	56.4	11.3	13.1	44.5
Doanh thu HĐTC	0.68	0.30	0.17	0.02	0.17
Chi phí TC	9.94	54.5	8.33	7.24	6.37
Chi phí lãi vay	9.49	10.2	8.33	6.59	6.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.90	4.30	2.71	2.91	4.02
LN thuần từ HĐKD	43.0	-2.11	0.48	2.97	34.2
Lợi nhuận khác	0	0.02	0	0	-0.01
LN trước thuế	43.0	-2.10	0.48	2.97	34.2
Lợi nhuận sau thuế	40.9	-3.77	0.44	2.80	32.5
LNST của CĐ cty mẹ	40.9	-3.77	0.44	2.80	32.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.38	54.2	54.4	12.0	64.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	0.16	0.18	-0.17	1.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	-50.5	-74.6	-8.78	-70.2
Tiền đầu kỳ	99.8	18.0	21.9	1.90	4.99
Lưu chuyển tiền thuần	**-81.8**	**3.87**	**-20.0**	**3.09**	**-3.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	18.0	21.9	1.90	4.99	1.52

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic